

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 15 ngày 29/07/2025 về việc thay đổi địa chỉ liên hệ do thay đổi địa giới hành chính.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 ngày 29/07/2025, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Dương Xuân Quang | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Minh Tuấn | Phó Chủ tịch |
| Ông Dương Xuân Tứ | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Chung | Thành viên |
| Ông Dương Mạnh Tùng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Ngô Hương Lan | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên |
| Ông Phan Thế Nghĩa | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Dương Mạnh Tùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2025) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính của Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Số: 115/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 12, được lập ngày 25/03/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025; Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Lê Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 341.762.504.393 | 278.105.978.195 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 19.508.139.439 | 14.114.141.364 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 19.508.139.439 | 14.114.141.364 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 3.064.038.356 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | - | 3.064.038.356 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 166.257.914.285 | 146.369.028.431 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 166.048.960.189 | 148.518.634.615 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 6.664.870.044 | 2.688.508.137 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 15.008.226.546 | 16.626.028.173 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (21.464.142.494) | (21.464.142.494) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 150.959.081.844 | 112.799.155.078 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 150.959.081.844 | 112.799.155.078 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.037.368.825 | 1.759.614.966 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.238.875.502 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.8 | 2.798.493.323 | 1.759.614.966 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 56.445.760.980 | 51.426.922.424 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 50.969.737.150 | 51.292.400.341 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 46.734.253.281 | 48.051.659.601 |
| - Nguyên giá | 222 | | 175.077.739.606 | 171.680.221.951 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (128.343.486.325) | (123.628.562.350) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.11 | 2.916.666.665 | 3.240.740.740 |
| - Nguyên giá | 225 | | 3.240.740.740 | 3.240.740.740 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (324.074.075) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.12 | 1.318.817.204 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.458.685.576 | 138.685.576 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (139.868.372) | (138.685.576) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.326.614.922 | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 1.326.614.922 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.13 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.049.408.908 | 34.522.083 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.14 | 4.049.408.908 | 34.522.083 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 398.208.265.373 | 329.532.900.619 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

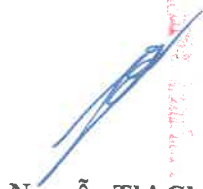
| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 303.565.883.200 | 238.147.945.439 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 297.693.661.994 | 229.652.454.229 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.15 | 78.438.527.557 | 86.796.599.213 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.16 | 75.161.038.914 | 38.181.998.800 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.8 | 584.176.709 | 377.784.519 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.201.761.389 | 8.220.802.651 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.17 | 262.024.379 | 81.500.468 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.18 | 43.905.757 | 66.519.091 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.19 | 1.625.192.992 | 2.838.318.192 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.20 | 134.150.852.533 | 91.862.749.531 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.226.181.764 | 1.226.181.764 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.872.221.206 | 8.495.491.210 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 5.16 | 2.231.893.000 | 2.231.893.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.19 | 870.888.214 | 724.718.214 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.20 | 2.769.439.992 | 5.538.879.996 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 94.642.382.173 | 91.384.955.180 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.21 | 94.642.382.173 | 91.384.955.180 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.380.364.000 | 4.380.364.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.611.290.000) | (2.611.290.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.190.569.586 | 11.190.569.586 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 303.027.646 | 303.027.646 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.379.710.941 | 8.122.283.948 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.122.283.948 | 6.112.599.694 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.257.426.993 | 2.009.684.254 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 398.208.265.373 | 329.532.900.619 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chung



Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----|-----|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 424.807.659.571 | 350.280.301.516 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 424.807.659.571 | 350.280.301.516 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 398.993.181.711 | 328.055.644.412 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 25.814.477.860 | 22.224.657.104 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 39.205.073 | 71.779.931 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 7.010.310.438 | 7.627.524.327 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 7.010.310.438 | 7.627.524.327 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 14.750.282.043 | 11.347.685.091 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)} | 30 | | 4.093.090.452 | 3.321.227.617 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 318.685.949 | 7.443.831 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 417.277.415 | 558.923.505 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (98.591.466) | (551.479.674) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 3.994.498.986 | 2.769.747.943 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 737.071.993 | 760.063.689 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 3.257.426.993 | 2.009.684.254 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 483 | 298 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----|-----|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.994.498.986 | 2.769.747.943 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 6.906.623.913 | 11.625.362.722 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (357.403.053) | (71.779.931) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 7.010.310.438 | 7.627.524.327 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17.554.030.284 | 21.950.855.061 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (24.747.124.800) | 3.182.789.023 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (38.159.926.766) | 16.331.449.881 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 24.972.290.153 | 6.688.423.655 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (4.014.886.825) | 227.697.982 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6.820.397.821) | (7.527.552.481) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (760.063.689) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (31.216.015.775) | 40.093.599.432 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.044.132.577) | (426.450.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 32.240.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (3.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 3.064.038.356 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 39.205.073 | 69.788.734 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.908.649.148) | (3.356.661.266) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 316.227.059.168 | 236.345.151.151 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (276.134.956.166) | (259.447.699.441) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (573.440.004) | (596.137.732) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 39.518.662.998 | (23.698.686.022) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 5.393.998.075 | 13.038.252.144 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 14.114.141.364 | 1.075.889.220 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60) | 70 | 5.1 | 19.508.139.439 | 14.114.141.364 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 12 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi các lần và thay đổi lần 15 ngày 29/07/2025 về việc thay đổi địa chỉ liên hệ do thay đổi địa giới hành chính.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 ngày 29/07/2025, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 168 người (85 lao động chính thức), (tại ngày 31/12/2024 là 121 người (73 lao động chính thức)).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

| STT | Tên ngành nghề |
|------------|-----------------------|
|------------|-----------------------|

- | | |
|---|---|
| 1 | Cho thuê ô tô; |
| 2 | Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; |
| 3 | Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi; |
| 4 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; |
| 5 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; |
| 6 | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp./. |

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê văn phòng và gia công sản phẩm cơ khí...

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các xí nghiệp trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh |
|---|----------------|-----------------------------|
| Các xí nghiệp trực thuộc: | | |
| Xí nghiệp xây dựng 12.1 | Hà Nội | Sản xuất Bê tông |
| Xí nghiệp xây dựng 12.2 | Hà Nội | Xây lắp |
| Xí nghiệp xử lý nền móng | Hà Nội | Xây lắp |
| Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam | Ninh Bình | Khai thác đá. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

21
Y
+
ÁN
NA
31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm) |
|---------------------------|--|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

TSCĐ vô hình là giá trị chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm) |
|------------------|--|
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào số tháng đã thu tiền trước của khách hàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

D.N
C
T
KIẾ
P.A
S.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xây lắp, của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Năm 2025, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 42.014.973 | 22.802.490 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.466.124.466 | 14.091.338.874 |
| Tổng | 19.508.139.439 | 14.114.141.364 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------|----------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | - | - | 3.064.038.356 | 3.064.038.356 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*) | - | - | 3.064.038.356 | 3.064.038.356 |
| Tổng | - | - | 3.064.038.356 | 3.064.038.356 |

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 2,9%/ năm.

5.3 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 166.048.960.189 | 148.518.634.615 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam | - | 20.907.511.510 |
| Công ty Cổ phần xây dựng và TM Thành Ngân | 29.012.485.772 | 30.595.546.757 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc VIC Phú Thọ | 28.908.883.312 | 11.754.949.470 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS | 43.293.473.613 | - |
| Các đối tượng khác (i) | 64.834.117.492 | 85.260.626.878 |
| Tổng | 166.048.960.189 | 148.518.634.615 |
| <i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i> | <i>5.147.527.185</i> | <i>6.133.206.271</i> |

(i) Trong đó các số dư nợ quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 20.964.142.494 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.4 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.664.870.044 | 2.688.508.137 |
| Công ty TNHH TMDV Vận tải Hữu Nghĩa (i) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Minh Hải | 1.250.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Hiếu | - | 1.320.000.000 |
| Các đối tượng khác | 4.914.870.044 | 868.508.137 |
| Tổng | 6.664.870.044 | 2.688.508.137 |

(i) Khoản nợ với Công ty TNHH TMDV Vận tải Hữu Nghĩa đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 500.000.000 VND.

5.5 Phải thu khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 15.008.226.546 | - | 16.626.028.173 | - |
| Tạm ứng | 12.003.863.938 | - | 15.235.786.208 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.918.674.982 | - | 1.252.688.598 | - |
| Phải thu khác | 85.687.626 | - | 137.553.367 | - |
| Tổng | 15.008.226.546 | - | 16.626.028.173 | - |

5.6 Nợ xấu

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------|---------------------------|----------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 21.464.142.494 | - | 21.464.142.494 | - |

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

| Trong đó | Quá hạn trên 6 tháng | | Quá hạn 1 - 2 năm | | Quá hạn 2 - 3 năm | | Quá hạn trên 3 năm | |
|---|-------------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | | | | | 20.964.142.494 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư và xây dựng nhà đất Housing | | | | | | | | 4.875.785.267 |
| Công ty CP Licogi 15 | | | | | | | | 2.418.372.941 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất | | | | | | | | 8.209.373.200 |
| Các đối tượng khác | | | | | | | | 5.460.611.086 |
| Trả trước cho người bán | | | | | | | | 500.000.000 |
| Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa | | | | | | | | 500.000.000 |
| Tổng | - | - | - | - | - | - | - | 21.464.142.494 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 884.751.328 | - | 808.360.914 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 166.788.402 | - | 166.788.402 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 149.706.542.114 | - | 111.824.005.762 | - |
| Hàng hóa | 201.000.000 | - | - | - |
| Tổng | 150.959.081.844 | - | 112.799.155.078 | - |

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo từng công trình:

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công Trình Nha Trang - Giai đoạn 2 | 18.928.469.077 | - |
| Thi công các lô LK14, LK15 - KĐT mới Kim Chung - Di Trạch | - | 23.498.531.493 |
| CT Hồ Núi Cốc Thái Nguyên | 19.421.216.770 | - |
| CT1 - Nhà ở XH Quảng Ninh | - | 24.189.872.641 |
| Thi công phần ngầm - VIC | 28.525.530.103 | 17.888.119.237 |
| Thi công đường HCM - Rạch Sỏi - Vĩnh Thuận | 29.213.782.548 | 14.554.022.413 |
| Các công trình khác | 53.617.543.616 | 31.693.459.978 |
| Tổng | 149.706.542.114 | 111.824.005.762 |

5.8 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

| | 01/01/2025 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số thực nộp trong năm VND | 31/12/2025 VND |
|--|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Phải nộp | 377.784.519 | 2.398.216.467 | 2.191.824.277 | 584.176.709 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.808.795.698 | 1.808.795.698 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 282.712.603 | - | 282.712.603 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 107.827.684 | 112.036.870 | 188.357.283 | 31.507.271 |
| Tiền thuê đất | - | 191.671.296 | 191.671.296 | - |
| Các loại thuế khác | 184.493.740 | - | - | 184.493.740 |
| Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác | 85.463.095 | 3.000.000 | 3.000.000 | 85.463.095 |
| Phải thu | 1.759.614.966 | 454.359.390 | 1.493.237.747 | 2.798.493.323 |
| Thuế giá trị gia tăng | 966.278.301 | - | 1.493.237.747 | 2.459.516.048 |
| Thuế TNDN | 454.359.390 | 454.359.390 | - | - |
| Thuế tài nguyên | 338.977.275 | - | - | 338.977.275 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Cải tạo Nhà xưởng, Văn phòng xưởng Phú Thị | 1.326.614.922 | 1.326.614.922 | - | - |
| Tổng | 1.326.614.922 | 1.326.614.922 | - | - |

D.N
C
7
KI
CP
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|------------------|--|
| | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 33.445.724.049 | 130.363.210.223 | 4.988.791.231 | 2.882.496.448 | 171.680.221.951 | | |
| Mua trong năm | - | 1.265.000.000 | 3.654.148.000 | 344.812.722 | 5.263.960.722 | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.234.083.977) | - | (632.359.090) | (1.866.443.067) | | |
| Số dư tại 31/12/2025 | 33.445.724.049 | 130.394.126.246 | 8.642.939.231 | 2.594.950.080 | 175.077.739.606 | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 12.978.707.548 | 104.099.152.062 | 3.961.105.437 | 2.589.597.303 | 123.628.562.350 | | |
| Khấu hao trong năm | 756.041.364 | 5.104.238.571 | 494.760.813 | 226.326.294 | 6.581.367.042 | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.234.083.977) | - | (632.359.090) | (1.866.443.067) | | |
| Số dư tại 31/12/2025 | 13.734.748.912 | 107.969.306.656 | 4.455.866.250 | 2.183.564.507 | 128.343.486.325 | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 20.467.016.501 | 26.264.058.161 | 1.027.685.794 | 292.899.145 | 48.051.659.601 | | |
| Tại ngày 31/12/2025 | 19.710.975.137 | 22.424.819.590 | 4.187.072.981 | 411.385.573 | 46.734.253.281 | | |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 90.958.053.358 VND (tại ngày 01/01/2025 là 55.208.269.969 VND).
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2025 là 44.350.323.919 VND (tại ngày 01/01/2025 là 44.848.403.521 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 3.240.740.740 | 3.240.740.740 |
| Số dư tại 31/12/2025 | 3.240.740.740 | 3.240.740.740 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | - | - |
| Khấu hao trong năm | 324.074.075 | 324.074.075 |
| Số dư tại 31/12/2025 | 324.074.075 | 324.074.075 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 3.240.740.740 | 3.240.740.740 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 2.916.666.665 | 2.916.666.665 |

5.12 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm VND | TSCĐ vô hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 76.300.000 | 62.385.576 | 138.685.576 |
| Mua trong năm | 1.320.000.000 | - | 1.320.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2025 | 1.396.300.000 | 62.385.576 | 1.458.685.576 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 76.300.000 | 62.385.576 | 138.685.576 |
| Khấu hao trong năm | 1.182.796 | - | 1.182.796 |
| Số dư tại 31/12/2025 | 77.482.796 | 62.385.576 | 139.868.372 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2025 | 1.318.817.204 | - | 1.318.817.204 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 138.685.576 VND (tại ngày 01/01/2025 là 138.685.576 VND).

197
TY
H
OÀI
TN
NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ | | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Vốn năm giữ % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| | | | | Dự phòng VND | | Dự phòng VND |
| Đầu tư dài hạn khác | | | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Công ty CP Thủy điện IA HIAO | 0,83% | 0,83% | 100.000.000 | (*) | 100.000.000 | (*) |
| Tổng | | | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 4.049.408.908 | 34.522.083 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4.049.408.908 | 34.522.083 |
| Tổng | 4.049.408.908 | 34.522.083 |

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 78.438.527.557 | 78.438.527.557 | 86.796.599.213 | 86.796.599.213 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Anh Quân | 11.843.846.338 | 11.843.846.338 | - | - |
| Công ty CP Hạ tầng T&T | - | - | 8.710.634.528 | 8.710.634.528 |
| Các đối tượng khác | 66.594.681.219 | 66.594.681.219 | 78.085.964.685 | 78.085.964.685 |
| Tổng | 78.438.527.557 | 78.438.527.557 | 86.796.599.213 | 86.796.599.213 |

5.16 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 75.161.038.914 | 38.181.998.800 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam | 7.689.922.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Âu Lạc Nghệ An | 8.159.221.139 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun Times | 8.781.904.883 | - |
| Công ty Cổ phần Sucom Việt Nam | 10.803.200.000 | - |
| Ban QLDA đường Hồ Chí Minh | 20.446.170.000 | 35.759.832.000 |
| Công ty TNHH Minh Giang | 10.803.200.000 | - |
| Các đối tượng khác | 8.477.420.892 | 2.422.166.800 |
| Dài hạn | 2.231.893.000 | 2.231.893.000 |
| BQL DA quận Thanh Xuân | 2.231.893.000 | 2.231.893.000 |
| Tổng | 77.392.931.914 | 40.413.891.800 |

5.17 Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 262.024.379 | 81.500.468 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 262.024.379 | 81.500.468 |
| Tổng | 262.024.379 | 81.500.468 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 43.905.757 | 66.519.091 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước | 43.905.757 | 66.519.091 |
| Tổng | 43.905.757 | 66.519.091 |

5.19 Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.625.192.992 | 2.838.318.192 |
| Kinh phí công đoàn | 1.097.208.252 | 1.197.808.822 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 77.569.070 | 208.345.767 |
| Phải trả các Đội thi công | 450.415.670 | 1.432.163.603 |
| Dài hạn | 870.888.214 | 724.718.214 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 870.888.214 | 724.718.214 |
| Tổng | 2.496.081.206 | 3.563.036.406 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2025 | | Trong năm | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ | VND | VND | VND | năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 131.381.412.529 | 131.381.412.529 | 316.227.059.168 | 273.518.956.166 | 88.673.309.527 | 88.673.309.527 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1) | 54.444.812.241 | 54.444.812.241 | 172.110.514.548 | 170.651.836.814 | 52.986.134.507 | 52.986.134.507 |
| - Quỹ tương trợ Công ty | 327.376.064 | 327.376.064 | - | - | 327.376.064 | 327.376.064 |
| - Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Tây Hà Nội (2) | 29.988.304.095 | 29.988.304.095 | 66.338.304.095 | 71.709.798.956 | 35.359.798.956 | 35.359.798.956 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (3) | 46.620.920.129 | 46.620.920.129 | 77.778.240.525 | 31.157.320.396 | - | - |
| b) Vay dài hạn đến hạn trả | 2.769.440.004 | 2.769.440.004 | 2.769.440.004 | 3.189.440.004 | 3.189.440.004 | 3.189.440.004 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (3) | 2.196.000.000 | 2.196.000.000 | 2.196.000.000 | 2.616.000.000 | 2.616.000.000 | 2.616.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4) | 573.440.004 | 573.440.004 | 573.440.004 | 573.440.004 | 573.440.004 | 573.440.004 |
| c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 2.769.439.992 | 2.769.439.992 | - | 2.769.440.004 | 5.538.879.996 | 5.538.879.996 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (3) | 2.196.000.000 | 2.196.000.000 | - | 2.196.000.000 | 4.392.000.000 | 4.392.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4) | 573.439.992 | 573.439.992 | - | 573.440.004 | 1.146.879.996 | 1.146.879.996 |
| Tổng | 136.920.292.525 | 136.920.292.525 | 318.996.499.172 | 279.477.836.174 | 97.401.629.527 | 97.401.629.527 |

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/134758/HĐTD ngày 15/09/2025 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn; dư bảo lãnh; mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/134758/HĐTD ngày 17/09/2024. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phát hành, mở L/C để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số 292/2014 quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/02/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1010/2014/HĐTC, quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/05/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Định Công,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-20250000307 ngày 08/09/2025 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, xử lý nền móng. Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng. Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 7,0%. Biện pháp bảo đảm: thế chấp bằng các tài sản của Công ty có danh sách trên hợp đồng.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 319958.25.056.30073.TD ngày 25/07/2025 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt. Giá trị hạn mức tín dụng: 150 tỷ VND, trong đó hạn mức cho vay là 50 tỷ VND. Mục đích cấp tín dụng: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 26/06/2026. Lãi suất và thời hạn chi tiết tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ theo hợp đồng thế chấp số 319964.25.056.30073.BD ký ngày 25/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2334668284 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 12/12/2023; Số tiền giải ngân: 8.784.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán bảo lãnh số 056MD2133000212 ngày 26/11/2021, thanh toán tiền mua máy khoan cọc nhồi Sany SR285R, thời hạn vay từ ngày 13/12/2023 đến 13/12/2027; Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi 8,6%/năm có điều chỉnh định kỳ.
- (4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 135.24.03/CTTC tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHTMCP Ngoại thương VN ngày 20/11/2024: Cho thuê tài chính là 2 Máy xúc đào SANY SY215C đã qua sử dụng; Số tiền cho thuê bằng 70% tổng giá trị tài sản: 1.720.320.000 đồng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Giá chọn mua khi hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng là 3.500.000 đồng; Lãi suất trong hạn là lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân do VCB Sở giao dịch công bố + biên độ lãi suất 3.7%/năm; Thời hạn cho thuê: 36 tháng.

Chi tiết thêm về nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm 2025 (VND) | | Năm 2024 (VND) | |
|----------------------|---|-------------------|---|-------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê |
| Từ 01 năm trở xuống | - | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 615.917.040 | 42.477.036 | 617.222.316 | 21.084.584 |
| Trên 5 năm | - | - | - | - |
| | | | | 596.137.732 |

12/01/2026 10:27:01

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Định Công,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.21 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 70.000.000.000 | 4.380.364.000 | (2.611.290.000) | 11.190.569.586 | 303.027.646 | 6.112.599.694 | 89.375.270.926 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 2.009.684.254 | 2.009.684.254 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 70.000.000.000 | 4.380.364.000 | (2.611.290.000) | 11.190.569.586 | 303.027.646 | 8.122.283.948 | 91.384.955.180 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 70.000.000.000 | 4.380.364.000 | (2.611.290.000) | 11.190.569.586 | 303.027.646 | 8.122.283.948 | 91.384.955.180 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 3.257.426.993 | 3.257.426.993 |
| Số dư tại 31/12/2025 | 70.000.000.000 | 4.380.364.000 | (2.611.290.000) | 11.190.569.586 | 303.027.646 | 11.379.710.941 | 94.642.382.173 |

Đơn vị tính: VND

Theo Nghị quyết số 130/NQĐHĐCĐ-LICOGI 12 ngày 25/04/2025 Đại hội đồng Cổ đông của công ty đã thông qua phương án không chia cổ tức năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 5.967.000.000 | 5.967.000.000 |
| Ông Dương Xuân Quang | 16.336.070.000 | 16.336.070.000 |
| Các Cổ đông khác | 47.696.930.000 | 47.696.930.000 |
| Tổng | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 261.129 | 261.129 |
| Cổ phiếu phổ thông | 261.129 | 261.129 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.738.871 | 6.738.871 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.738.871 | 6.738.871 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.190.569.586 | 11.190.569.586 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 303.027.646 | 303.027.646 |
| Tổng | 11.493.597.232 | 11.493.597.232 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu xây lắp | 398.845.089.603 | 305.905.114.732 |
| Doanh thu gia công cơ khí | - | 313.579.630 |
| Doanh thu bán vật tư, thiết bị và dịch vụ khác | 25.962.569.968 | 44.061.607.154 |
| Tổng | 424.807.659.571 | 350.280.301.516 |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i> | <i>(542.295.450)</i> | - |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn xây lắp | 375.207.857.484 | 284.262.268.470 |
| Giá vốn gia công cơ khí | - | 2.105.757.465 |
| Giá vốn bán vật tư, thiết bị và dịch vụ khác | 23.785.324.227 | 41.687.618.477 |
| Tổng | 398.993.181.711 | 328.055.644.412 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 39.205.073 | 71.779.931 |
| Tổng | 39.205.073 | 71.779.931 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 7.010.310.438 | 7.627.524.327 |
| Tổng | 7.010.310.438 | 7.627.524.327 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.009.628.244 | 8.626.820.055 |
| Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng | 1.448.118.514 | 1.072.163.265 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 710.044.566 | 579.848.712 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 685.439.006 | 711.610.481 |
| Chi phí bằng tiền khác | 894.051.713 | 354.242.578 |
| Tổng | 14.750.282.043 | 11.347.685.091 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|---------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 318.197.980 | - |
| Thu nhập khác | 487.969 | 7.443.831 |
| Tổng | 318.685.949 | 7.443.831 |
| Chi phí khác | | |
| Tiền phạt chậm nộp thuế | 409.093.333 | 448.987.125 |
| Phạm vi phạm hợp đồng | - | 109.694.714 |
| Giá trị phế liệu và chi phí khác | 8.184.082 | 241.666 |
| Tổng | 417.277.415 | 558.923.505 |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác | (98.591.466) | (551.479.674) |

6.7 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 3.994.498.986 | 2.769.747.943 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh tăng | 598.341.232 | 535.432.427 |
| Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 598.341.232 | 535.432.427 |
| Điều chỉnh giảm | (907.480.254) | (3.305.180.370) |
| Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước chuyển sang | (907.480.254) | (3.305.180.370) |
| Thu nhập chịu thuế, trong đó: | 3.685.359.964 | - |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động xây lắp, dịch vụ khác | 3.685.359.964 | - |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng BĐS | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 3.685.359.964 | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 737.071.993 | - |
| Thuế TNDN bị truy thu, nộp bổ sung | - | 760.063.689 |
| Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 737.071.993 | 760.063.689 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.257.426.993 | 2.009.684.254 |
| <i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.257.426.993 | 2.009.684.254 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 6.738.871 | 6.738.871 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 483 | 298 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 315.833.119.894 | 152.376.930.951 |
| Chi phí nhân công | 86.287.813.705 | 100.506.867.414 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công | 17.950.029.287 | 11.639.055.903 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.709.137.501 | 19.089.206.050 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.966.755.323 | 3.324.289.596 |
| Tổng | 431.746.855.710 | 286.936.349.914 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan

Tổng Công ty Licogi - CTCP

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Thành viên chủ chốt của công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát,
Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và các cá nhân là người
thân cận của thành viên chủ chốt Công ty

Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

b. Thù lao và thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| Họ tên | Chức vụ | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|----------------------|----------------------|
| Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Dương Xuân Quang | Chủ tịch | 410.980.000 | - |
| Ông Hoàng Minh Tuấn | Phó Chủ tịch | 353.025.455 | 319.706.200 |
| Ông Dương Mạnh Tùng | Thành viên | - | - |
| Ông Dương Xuân Tứ | Thành viên | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Chung | Thành viên | - | - |
| Tổng | | 764.005.455 | 319.706.200 |
| Thù lao của Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Ngô Hương Lan | Trưởng ban Kiểm soát | - | - |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | - | - |
| Ông Phan Thế Nghĩa | Thành viên | - | - |
| Tổng | | - | - |
| Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| Ông Dương Mạnh Tùng | Tổng Giám đốc | 410.844.727 | 376.806.388 |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường | Phó Tổng Giám đốc | 352.574.545 | 319.357.557 |
| Ông Vũ Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/4/2025) | 264.666.182 | - |
| Bà Nguyễn Thị Chung | Kế toán trưởng | 353.025.455 | 319.706.201 |
| Bà Ngô Hương Lan | Lương của Trưởng Ban Kiểm soát | 213.258.182 | 206.637.476 |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Thư ký HĐQT, người phụ trách công bố thông tin | 142.262.000 | 130.648.545 |
| Tổng | | 1.736.631.091 | 1.353.156.167 |

Hội đồng Quản trị Công ty đã họp và ra Nghị quyết số 371-NQ/LICOGI12-HĐQT ngày 05/12/2023 về việc: Tạm dừng chế độ thanh toán phụ cấp cho các chức danh thành viên HĐQT, BKS và Thư ký Công ty theo chế độ kiêm nhiệm.

c. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------|-------------|----------------------------|----------------------|-----------------|
| Giao dịch bán hàng | | | | |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Cổ đông lớn | Giảm trừ doanh thu xây lắp | (542.295.450) | - |
| Tổng | | | (542.295.450) | - |

d. Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------------|-------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Cổ đông lớn | Phải thu khách hàng | 5.147.527.185 | 6.133.206.271 |
| | | | 5.147.527.185 | 6.133.206.271 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Tùng



